

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DS-ST

Ngày 26-6-2025

*"V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Mười.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Huyền.

2. Bà Hoàng Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên: Bà Phạm Thị Phụng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 18/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1957, là vợ ông L và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987, là con ông L, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đinh Thị Lệ T1, sinh năm 1998, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1986, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Ngọc P, sinh năm 1994, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T2, sinh năm 1967, là vợ ông V, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1986, vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1986, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Thửa đất vợ chồng bà đang ở, tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc do ông cha để lại cho chồng bà là ông Nguyễn Văn L1. Hiện nay thửa đất gia đình bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ năm 2003 thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 22, diện tích 1267 m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện V. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp nhà ông T4 và bà Q; Phía Tây giáp nhà ông H và đất canh tác; Phía nam giáp nhà ông V và đất canh tác; Phía Bắc giáp ruộng nước.

Tháng 8 năm 2023, vợ chồng bà muốn tách một phần thửa đất ở cho con trai để làm nhà, nên đã nhờ ông Đặng Văn H1 là cán bộ địa chính xã Đ liên hệ nhờ người về đo đạc lại diện tích thửa đất cho gia đình bà. Sau khi có kết quả đo đạc, ông H1 đối chiếu với bản đồ năm 1982 và bản đồ năm 2003 thì phát hiện gia đình ông Nguyễn Văn V đã lấn sang nhà bà khoảng 72m² đất, ở phía nam, giáp với đất nhà ông V. Hiện nay một nửa phần đất nhà ông V lấn chiếm sang, nhà ông V đã làm nhà 02 tầng 01 tum và công trình phụ, còn một nửa còn lại là đất vườn. Cán bộ xã có khuyên hai gia đình nên hòa giải, thỏa thuận với nhau để giải quyết, gia đình bà có quan điểm đối với phần đất lấn, nhà ông V đã xây nhà và công trình phụ thì không đòi lại, còn phần nhà ông V làm vườn bà đề nghị trả lại cho gia đình bà, nhưng gia đình ông V không đồng ý. Vì vậy chồng bà là ông Nguyễn Văn L, làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Văn V trả lại 72 m² đất đã lấn chiếm cho gia đình bà. Đối với phần đất gia đình ông V đã xây nhà và công trình phụ, bà đề nghị gia đình ông V ở phần đất vườn phía dưới tương ứng với diện tích đã xây dựng nhà và công trình phụ trả lại cho gia đình bà đủ 72 m².

Về ranh giới đất, phần đất giáp ranh giữa nhà bà và nhà ông V trước đây không có mô mốc giới rõ ràng, mốc giới trước đây có cây mít, cây đuối, hàng cây chuối hột và ngòi nước chảy. Gia đình ông V có xây tường 10 giáp ranh một phần, còn một phần trước đây là nhà cấp 4, sau đó gia đình ông V ở P1 nhà cấp 4 để xây nhà 02 tầng 01 tum như hiện nay, ông V xây năm nào bà không nhớ rõ. Khi xây gia đình bà có bảo nhà ông V xây theo đúng mô mốc giới, gia đình bà khi đó cũng không ra kiểm tra lại. Vị trí ranh giới hai đầu thì đúng, nhưng ở giữa thì ông V đã lấn chiếm sang. Tại phiên tòa phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị căn cứ vào bản đồ các thời kỳ do Ủy ban nhân dân xã cung cấp để giải quyết.

2. *Lời khai của bị đơn là ông V, người được bị đơn ủy quyền và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T2 và ông M là con ông V đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L với lý do:* Thừa đất của gia đình ông có nguồn gốc do bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn L2 và cụ Đặng Thị T5 để lại, các cụ đều đã mất. Phần đất mà ông L cho rằng gia đình ông lấn chiếm là không đúng, đây là đất từ trước bố mẹ ông còn sống đã làm nhà, sau đó từ khoảng năm 2005 ông đã phá dỡ nhà cũ và xây đúng trên phần móng cũ trước đây.

Ranh giới giữa hai gia đình như bà B trình bày thì kết quả thẩm định móng nhà ông còn cách gốc đuôi khoảng 73 cm. Từ trước đến nay hai gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì, diện tích đo đạc thực tế không có thay đổi so với bản đồ, gia đình ông lâm không bị thiếu đất. Do vậy gia đình ông V không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông L.

3. *Ý kiến của ông T3, bà N* đều trình bày: Ông bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L bà B, nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật, phần đất nhận chuyển nhượng không có liên quan gì đến tranh chấp giữa các bên, ông bà không có yêu cầu gì và yêu cầu vắng mặt.

4. Kết quả xác minh với Ủy ban nhân dân xã Đ như sau:

4.1 Đối với thửa đất thửa đất nhà ông L có nguồn gốc do ông cha để lại, cụ thể:

- Theo bản đồ năm 1981: Thuộc một phần thửa đất số 169 (chung thửa với nhà bà Nguyễn Thị L3 – là mẹ đẻ ông V), tờ bản đồ 9, diện tích 744 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn L, là đất thổ cư.

- Theo bản đồ năm 1991: Thuộc thửa đất số 320, diện tích 301 m² (là đất ao) và thửa đất số 321 diện tích 300 m² (là đất thổ cư) đều thuộc tờ bản đồ số 04. Theo sổ mục kê ghi tên L.

- Theo bản đồ năm 2003: Thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 22, diện tích 1267 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn L, là đất thổ cư.

- Theo bản đồ năm 2018: Thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 22, diện tích 1267,2 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn L. Là đất ở.

Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đứng tên qua các thời kỳ là do gia đình tự kê khai khi đo đạc. Việc thay đổi diện tích qua các thời kỳ do kỹ thuật đo đạc hoặc do các gia đình tự mua bán với nhau nhưng không kê khai với Ủy ban nhân dân xã. Đối với công sức, đóng thuế sử dụng đất và việc mua bán, trao đổi đất, địa phương đề nghị gia đình cung cấp.

4.2. Đối với thửa đất thửa đất nhà ông V có nguồn gốc do ông cha để lại, cụ thể:

- Theo bản đồ năm 1981: Thuộc một phần thửa đất số 169 (chung thửa với nhà ông Nguyễn Văn L), tờ bản đồ số 9, diện tích 744 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Thị L3, là đất thổ cư.

- Theo bản đồ năm 1991: Thuộc thửa đất số 325, tờ bản đồ số 4, diện tích 250 m². Theo sổ mục kê ghi tên L3. Là đất thổ cư.

- Theo bản đồ năm 2003: Thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 26, diện tích 580 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn V, là đất thổ cư.

- Theo bản đồ năm 2018: Thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 26, diện tích 579,4 m². Theo sổ mục kê ghi tên Nguyễn Văn V. Là đất ở.

Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đứng tên qua các thời kỳ là do gia đình tự kê khai khi đo đạc. Việc thay đổi diện tích qua các thời kỳ do kỹ thuật đo đạc hoặc do các gia đình tự mua bán với nhau nhưng không kê khai với Ủy ban nhân dân xã. Đối với công sức, đóng thuế sử dụng đất và việc mua bán, trao đổi đất, địa phương đề nghị gia đình cung cấp.

Khi nhà gia đình ông V xây nhà, giữa các bên không xảy ra tranh chấp gì liên quan đến đất đai. Khi nhà ông L chuyển nhượng một phần thửa đất, có nhờ công ty Đ về đo lại diện tích thì thấy không đủ diện tích so với bản đồ của xã nên hai gia đình xảy ra tranh chấp. Theo bản đồ tại Ủy ban nhân dân xã Đ không có đủ cơ sở xác định nhà ông V có lấn chiếm sang đất nhà ông L hay không. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.3. Kết quả xác minh bổ sung ngày 11/6/2025 thể hiện: Năm 2023 khi Ủy ban nhân dân xã Đ thuê đơn vị đo đạc theo tọa độ giải phóng mặt bằng làm cầu vượt đường 385 có đo đạc các hộ gần với khu vực giải phóng mặt bằng trong đó có hộ ông L và hộ ông V. Khi có kết quả đo đạc hiện trạng ghép với bản đồ năm 2003 thì ranh giới đất giữa hai gia đình có sự thay đổi so với bản đồ, còn diện tích đất của hai gia đình không có thay đổi so với bản đồ 2001 – 2003, Ủy ban nhân dân xã cung cấp một số tài liệu kèm theo để Tòa án tham khảo giải quyết vụ án.

5. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản:

Diện tích đất nhà ông L hiện nay là 1267,2 m². Giá trị quyền sử dụng đất là 13.273.000 đồng/m². Diện tích đất nhà ông V hiện nay là 579,4 m². Giá trị quyền sử dụng đất là 10.038.000 đồng/m². Diện tích chồng lấn là 41,8 m².

Xem xét thẩm định bổ sung ngày 05/6/2025 đo, đào kiểm tra mốc giới thể hiện: Khoảng cách từ tường nhà ông V đến tâm góc dưới (ranh giới hai bên) là 73 cm; khoảng cách từ tường cũ nhà ông V đến nhà tắm nhà ông L là 10,5 cm; khoảng cách từ móng công trình phụ nhà ông V đến bờ tường gạch nhà ông L là 52 cm; khoảng cách từ đầu nhà hai tầng phía Tây nhà bà B cách bờ tường nhà ông V là 15 cm; Phía dưới nhà mới nhà bà B còn có rãnh thoát nước, kích thước không đều.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do các đương sự không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 158, Điều 164, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự. Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 236 Luật đất đai năm 2024.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả lại 72 m² đất thổ cư tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L; về chi phí tố tụng: Buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu của ông thuộc trường hợp quy định tại Khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý vụ án là đúng pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án phải tạm đình chỉ vụ án, chờ cơ quan liên quan cung cấp chứng cứ mới có căn cứ giải quyết vụ án. Sau khi lý do tạm đình chỉ không còn, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 30/5/2025 Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa do phát sinh chứng cứ mới cần thu thập. Tòa án mở phiên tòa tiếp tục xét xử vụ án, do Hội thẩm nhân dân phải thay đổi, nên vụ án được xét xử lại từ đầu là đúng pháp luật.

[2]. *Về nội dung:* Ông Nguyễn Văn L khởi kiện ông Nguyễn Văn V yêu cầu trả lại diện tích 72 m² đất lấn chiếm, vì ông L cho rằng căn cứ vào tài liệu bản đồ, sổ sách địa chính và lời nói của ông Đặng Văn H1 là cán bộ địa chính xã Đ thì nhà ông L bị thiếu 72 m² nhà ông V đang sử dụng.

[2.1]. Căn cứ vào kết quả xác minh nguồn gốc đất qua các thời kỳ của hai gia đình thì thấy:

Về thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm thời K năm 1981 thuộc một phần thửa đất số 169 (chung thửa với nhà bà Nguyễn Thị L3 – là mẹ đẻ ông V), tờ bản đồ 9, diện tích 744 m². Đến thời kỳ năm 1991: thuộc thửa đất số 320, diện tích 301 m² (là đất ao) và thửa đất số 321 diện tích 300 m² (là đất thổ cư) đều thuộc tờ bản đồ số 04. Đến thời kỳ năm 2003: thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 22, diện tích 1267 m². Như vậy tổng diện tích tăng lên. Khi đo đạc thẩm định diện tích hiện trạng là 1267,2 m²; như vậy so với bản đồ là không thiếu đất.

[2.2]. Đối với thửa đất nhà ông Nguyễn Văn V: Theo bản đồ năm 1981: thuộc một phần thửa đất số 169 (chung thửa với nhà ông Nguyễn Văn L), tờ bản đồ số 9, diện tích 744 m². Theo bản đồ năm 1991: thuộc thửa đất số 325, tờ bản đồ số 4, diện

tích giảm còn 250 m². Theo bản đồ năm 2003: thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 26, diện tích 580 m². Theo bản đồ năm 2018: thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 26, diện tích 579,4 m². Kết quả đo đạc lần thứ ba thẩm định diện tích đất chồng lấn là 41,8 m².

[2.3]. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định khi đào kiểm tra mốc giới thể hiện: Khoảng cách từ tường nhà ông V đến tâm gốc chuối (ranh giới hai bên) là 73 cm; khoảng cách từ tường cũ nhà ông V đến nhà tắm nhà ông L là 10,5 cm; khoảng cách từ móng công trình phụ nhà ông V đến bờ tường gạch nhà ông L là 52 cm; khoảng cách từ đầu nhà hai tầng phía Tây nhà bà B cách bờ tường nhà ông V là 15 cm; Phía dưới nhà mới nhà bà B còn có rãnh thoát nước, kích thước không đều.

Khi nhà gia đình ông V xây nhà, giữa các bên không xảy ra tranh chấp gì liên quan đến đất đai. Khi nhà ông L chuyển nhượng một phần thửa đất, có nhờ công ty Đ về đo lại diện tích thì thấy không đủ diện tích so với bản đồ của xã nên hai gia đình xảy ra tranh chấp. Theo bản đồ tại Ủy ban nhân dân xã Đ không có đủ cơ sở xác định nhà ông V có lấn chiếm sang đất nhà ông L, vì kết quả đo đạc thực trạng so với bản đồ có sự thay đổi ranh giới, nhưng gia đình ông L không thiếu đất.

Ngoài ra tài liệu do Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thời điểm ngày 28/6/1999 thể hiện, khi giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông L với nhà bà Q thì gia đình ông L còn thừa ra 347,8 m² đất.

[2.4]. Như vậy tổng hợp các căn cứ phân tích trên thấy; quá trình từ trước đến năm 2023 hai bên không có tranh chấp gì mốc giới, kết quả thẩm định tường ngăn cách cũ hai bên có vị trí vẫn còn, tường nhà ông V còn cách gốc chuối (mốc giới) 73 cm, nhà bà B khi làm nhà mới hai tầng năm 2023 còn để mương nước sau nhà cách tường rào nhà ông V khoảng 50 cm, đo đạc thực tế diện tích đất nhà ông L không thiếu so với bản đồ, các chứng cứ này phù hợp với lời khai của bà B khi bà về làm dâu có cây chuối, cây mít, hàng rào chuối hột và ngòi nước; nên không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả lại ông 72 m² đất.

[2.5]. Về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị Minh N không liên quan gì trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí và chi phí tố tụng*: Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với chi phí tố tụng, do Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, nên ông phải chịu chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 14.366.000 đồng, chi phí thẩm định giá là 17.280.000 đồng, tổng là 31.646.000 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà B (vợ ông L) đã nộp thay là 29.566.000 đồng (hai mươi chín

triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), ông L phải nộp số tiền chi phí tố tụng còn thiếu là 2.080.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 158, Điều 164, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự. Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 236 Luật đất đai năm 2024.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả lại 72 m² đất thổ cư tại vị trí ranh giới đất giữa hai gia đình, tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên..

Về án phí và chi phí tố tụng: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu 31.646.000 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng, được đối trừ với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà B (vợ ông L) đã nộp thay là 29.566.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), ông L phải nộp số tiền chi phí tố tụng còn thiếu là 2.080.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Văn Mười